TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 879/2023/HC-PT Ngày: 27 - 9 - 2023 V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Hà Huy Cầu

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Lê Công Thành - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 912/2023/TLPT-HC ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc: "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1339/2022/HC-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2335/2023/QĐPT ngày 31 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Lê Hồng P

Địa chỉ: D A, Phường H, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh T (GUQ có công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 02170/quyển số 04/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26.4.2022) (Có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Đ – thuộc Văn phòng Luật sư Giang Thanh H, địa chỉ: C B, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H (vắng mặt)

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T

3. Ủy ban nhân dân Thành phố T

Địa chỉ: A T, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Chủ tịch và Ủy ban nhân dân Thành phố T:

- Ông Trần Cảnh P1 - Phó trưởng ban BTGPMB (vắng mặt)

- Ông Trần Quốc S - Phó trưởng phòng tiếp dân ban BTGPMB (Có mặt)

- Ông Nguyễn Hoàng S1 - Phó trưởng phòng nghiệp vụ 2 - Ban BTGPMB (vắng mặt)

Người kháng cáo: Người khởi kiện Ủy ban nhân dân thành phố T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện – ông Lê Hồng P (có đại diện theo ủy quyền) trình bày tại đơn kiện và tại tòa: yêu cầu huỷ các quyết định sau:

+ Quyết định số 15455/QĐ-UBND ngày 12/11/2009 của Ủy ban nhân dân (gọi tắt là UBND) Quận B bồi thường, hỗ trợ, tái định cư với đơn giá đất nông nghiệp 150.000đồng/m^2 đối với thửa 21, hẻm tờ 3,4,8; 1 phần thửa 1,2 tờ 9, phường A (tổng số tiền là 7.463.538.300 đồng, nhận căn hộ tái định cư.

+ Quyết định 1826/QĐ-UBND-TTr ngày 10/2/2012 của Chủ tịch U hỗ trợ, bồi thường bổ sung 352,61m^2 theo đơn giá đất nông nghiệp có giấy chứng nhận, bác khiếu nại đòi bồi thường 13.094m^2 theo giấy chứng nhận.

+ Quyết định 1775/QĐ-UBND-TTr ngày 14/4/2014 của Chủ tịch U bồi thường theo đơn giá đất trồng cây lâu năm là 200.000 đồng/m^2; bác khiếu nại đòi bồi thường 13.094m^2 theo đơn giá đất của Sở T1 đã định 1.706.667 đồng/m^2 (Quyết định này thay thế Quyết định 1826/QĐ-UBND-TTr ngày 10/02/2012).

+ Quyết định 4100/QĐ-UBND ngày 19/8/2014 của Chủ tịch U giữ y Quyết định 1775/QĐ-UBND-TTr ngày 14/4/2014 của Chủ tịch U.

+ Quyết định 1141/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 của U:

Thu hồi lại Quyết định 2879/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 của Chủ tịch U.

Điều chỉnh địa chỉ giải toả tại Quyết định 15455/QĐ-UBND ngày 12/11/2009 và Quyết định 1278/QĐ-UBND ngày 20/01/2012.

(Kèm bảng chiết tính 2593/ALĐ ngày 11/8/2009)

Bồi thường, hỗ trợ bổ sung phần thửa 1,2 đường, sông, tờ bản đồ số 9 và 1 phần đường số 3,4,8 (theo tờ BĐĐC năm 2002) phường A, Quận B bị giải toả: 665.132.100 đồng (kèm bảng chiết tính 2593/ALĐ-BS ngày 18/4/2014).

+ Quyết định 6154/QĐ-UBND-TTr ngày 14/12/2017 của Chủ tịch U, giữ y

Quyết định 1141/2015/QĐ-UBND.

+ Quyết định 1278/UBND ngày 20/01/2012 của U: Điều chỉnh một phần Quyết định 15455 theo hướng không nhận căn hộ tái định cư nhận 10.663.538.300 đồng (kèm bản chiết tính 2593/ALĐ ngày 11/8/2009).

+ Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 của U (Căn cứ Quyết định 1826/2012/QĐ-U) bồi thường hỗ trợ bổ sung 31.546.700 đồng.

Lý do yêu cầu hủy các quyết định trên vì theo với Giấy chứng nhận của ông P số 00195/QSDĐ/QI ngày 17/5/1999 cấp cho ông P 13.094m^2 đã bị điều chỉnh xuống còn 12.995,82m^2 nhưng UBND không tính bồi thường diện tích 12.995,82m^2 theo đơn giá 1.706.667 đồng/m^2 (theo kết quả giá của Sở T1 vào tháng 12/2009); việc bồi thường chậm là do lỗi của UBND nên Uỷ ban phải bồi thường theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/NĐ-CP ngày 03/12/2004.

Đối với 02 Quyết định 1278/UBND ngày 20/01/2012 và Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 thì nay người khởi kiện mới được biết, do các quyết định trên bổ sung liên quan đến Quyết định số 15455/QĐ-UBND ngày 12/11/2009 (thuộc đối tượng bị kiện), do đó ông P yêu cầu huỷ Quyết định 1278/UBND ngày 20/01/2012 và Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 05/3/2012.

Đối với Quyết định số 6774/QĐ-UBND-TNMT ngày 29/11/2013 của U và Quyết định giải quyết khiếu nại số 2333/QĐ-UBND-TTr ngày 26/5/2014 của Chủ tịch U về điều chỉnh diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ 13.094m^2 xuống còn 12.995,82m^2 ông P đã nhận, biết 02 Quyết định này vào năm 2014.

Người bị kiện - Ủy ban nhân dân (UBND) Quận B (nay là Thành phố T) trình bày tại văn bản số 3397/UBND-BBT ngày 11/9/2019:

a) Trình tự ban hành quyết định bồi thường hỗ trợ tái định cư: Ngày 10/5/2002, UBND thành phố ban hành Quyết định số 1997/QĐ-UB về việc thu hồi và giao 621,4328 ha đất để xây dựng Khu đô thị M. Theo đó, vị trí, ranh giới khu đất thu hồi được xác định tại Bản đồ hiện trạng vị trí số 02/BB-BQL do Công ty Đ1 Địa chính và Công trình lập và Sở Địa chính – Nhà đất duyệt ngày 03 tháng 5 năm 2002.

Phần đất tại vị trí một phần thửa 1, 2, đường, sông, tờ bản đồ số 9 và một phần đường, tờ bản đồ số 3, 4, 8 (theo BĐĐC năm 2002), phường A, Quận B có diện tích 12.995,82m^2 nằm trong phạm vi giải tỏa Khu đô thị M theo Quyết định thu hồi và giao đất số 1997/QĐ-UB ngày 10/5/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Ngày 18/6/2009, UBND phường A có xác nhận pháp lý số 297/UBND-XN như sau:

"Phần diện tích giải tỏa 13.262,01m^2 được xác định tại bản vẽ vị trí hiện trạng do Công ty Đ1 Địa chính và Công trình lập ngày 21/5/2009, trong đó diện

tích trên hẻm theo tài liệu 2002 là: 618,58m^2, diện tích 457,67m^2 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nay bản đồ 2002 là sông, phần diện tích còn lại 12.185,67m^2 đã được Ủy ban nhân dân quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Hồng P, sử dụng đến nay.

Hiện không có tranh chấp, không bị xử phạt vi phạm hành chính."

Ngày 12/11/2009, U ban hành Quyết định số 15455/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông Lê Hồng P với số tiền 7.463.538.300 đồng. Về tái định cư: được bố trí căn hộ chung cư với diện tích tiêu chuẩn 200m^2.

Ngày 20/01/2012, U ban hành Quyết định số 1278/QĐ-UBND về điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 15455/2009/QĐ-UBND của U.

Ngày 10/02/2012, Chủ tịch U ban hành Quyết định số 1826/QĐ-UBND-TTr về giải quyết đơn khiếu nại của ông Lê Hồng P với nội dung:

"Bác nội dung đơn khiếu nại của ông Lê Hồng P yêu cầu bồi thường diện tích 13.094m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bồi thường phần đất 13.094m^2 theo đơn giá 20.000.000 đồng/m^2 và tái định cư nền đất diện tích 13.094m^2. Tuy nhiên, hộ ông P đủ điều kiện hỗ trợ bổ sung diện tích 352,61m^2 theo đơn giá đất nông nghiệp có giấy chứng nhận bị sạt lở và thu hồi diện tích 0,22m^2 chênh lệch đã chiết tính bồi thường theo đơn giá đất nông nghiệp...."

Ngày 05/3/2012, U ban hành Quyết định số 2879/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư bổ sung đối với ông Lê Hồng P với số tiền bổ sung là 31.546.700 đồng.

Không đồng ý, ông Lê Hồng P tiếp tục khiếu nại.

Ngày 14/4/2014, Chủ tịch U ban hành Quyết định số 1775/QĐ-UBND-TTr về giải quyết đơn khiếu nại của ông Lê Hồng P với nội dung:

"Điều 1. Sửa đổi một phần Quyết định số 15455/QĐ-UBND ngày 12/11/2009 của Chủ tịch U.

Giải quyết bồi thường phần diện tích 12.185,54m^2 theo giá đất trồng cây lâu năm và bồi thường 810,28m^2 theo đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị sạt lở thành rạch và thu hồi diện tích 0,22m^2 chênh lệch đã chiết tính bồi thường theo đơn giá đất nông nghiệp.

Bác nội dung đơn khiếu nại của ông Lê Hồng P yêu cầu bồi thường đủ diện tích 13.094m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bồi thường phần đất 13.094m^2 theo đơn giá 1.706.667 đồng/m^2.

..Những nội dung còn lại của Quyết định số 15455/QĐ-UBND ngày 12/11/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B giữ nguyên không đổi.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1826/QĐ-U ngày 10/02/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B về giải quyết đơn khiếu nại của ông Lê Hồng P."

Ngày 23/3/2015, U ban hành Quyết định số 1141/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư bổ sung đối với ông Lê Hồng P là chủ sử dụng thửa đất: Một phần thửa 1, 2, đường, sông, tờ bản đồ số 9 và một phần đường, tờ bản đồ số 3, 4, 8 (theo BĐĐC năm 2002), phường A, Quận B.

Không đồng ý việc bồi thường, ông Lê Hồng P đã khiếu nại vụ việc trên đến Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu bồi thường đủ diện tích 13.094m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bồi thường phần diện tích 13.094m^2 theo giá 20.000.000 đồng/m^2 và tái định cư nền đất 13.094m^2.

Ngày 19.8.2014, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định số 4100/QĐ-UBND về giải quyết đơn khiếu nại của ông Lê Hồng P với nội dung: *"... Điều 1. Công nhận và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 1775/QĐ-UBND-TTr ngày 14/4/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B về giải quyết đơn khiếu nại của ông Lê Hồng P."*

b) Về áp dụng chính sách:

Căn cứ Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng;

Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 của UBND Thành phố ban hành quy định về đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư;

Quyết định số 773/QĐ-UB ngày 26/02/2003 của UBND Thành phố về phê duyệt đơn giá đất ở để tính đền bù, hỗ trợ thiệt hại;

Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006 của UBND Thành phố về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002;

Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND ngày 21/01/2009 của UBND Thành phố về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 và Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006.

c) Về yêu cầu của người khởi kiện:

Ngày 14/4/2014, Chủ tịch U ban hành Quyết định số 1775/QĐ-UBND-TTr về giải quyết đơn khiếu nại của ông Lê Hồng P, trong đó có nội dung:

"Giải quyết bồi thường phần diện tích 12.185,54m^2 theo giá đất trồng cây lâu năm và bồi thường 810,28m^2 theo đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị sạt lở thành rạch và thu hồi diện tích 0,22m^2 chênh lệch đã chiết tính bồi thường theo đơn giá đất nông nghiệp.

Bác nội dung đơn khiếu nại của ông Lê Hồng P yêu cầu bồi thường đủ diện tích 13.094m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bồi thường phần đất 13.094m^2 theo đơn giá 1.706.667 đồng/m^2."

Căn cứ Khoản 3 và Điểm 7.1, Khoản 7, Điều 4 Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 của UBND Thành phố:

"3. Đối với đất trồng cây lâu năm (có nguồn gốc là đất ruộng đã đầu tư cải tạo, bồi đắp thành vườn), được tính đền bù theo giá đền bù đất trồng cây hàng năm quy định tại khoản 1 Điều này và cộng thêm mức hỗ trợ chi phí cải tạo, bồi đắp 50.000đ/m^2. Mức giá đền bù là 200.000đ/m^2."

Căn cứ Điểm 4.1, Khoản 4, Điều 2 Quyết định số 123/2006/QĐ-UB ngày 16/8/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố:

"4. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 và bổ sung khoản 8 vào Điều 4:

4.1- Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

7- Hỗ trợ diện tích căn hộ chung cư đối với đất nông nghiệp bị thu hồi, đủ điều kiện được bồi thường (trừ đất lấn, chiếm và đất nông nghiệp xen kẽ khu dân cư; đất biền ven kênh rạch):

7.1- Đối với hộ có đất nông nghiệp bị thu hồi toàn bộ, ngoài chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp theo quy định, được nhận thêm phần hỗ trợ giá chênh lệch được hưởng từ chính sách mua căn hộ chung cư tính theo số m^2 căn hộ chung cư được quy đổi theo tỷ lệ 4,5%, cụ thể như sau (Bảng phụ lục kèm theo Quyết định này):

7.1.1- Căn cứ vào diện tích tiêu chuẩn (số m^2) căn hộ chung cư quy đổi, được hỗ trợ bằng tiền theo mức hỗ trợ giá đối với căn hộ chung cư theo giá bán tái định cư quy định tại điểm a.6 mục a Khoản 3 Điều 3 (hoặc quy định tại mục 1.3, khoản 1, Điều 2 của Quyết định này).

7.1.2- Riêng đối với hộ có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi từ 1.000m^2 trở lên, có hộ khẩu tại thành phố Hồ Chí Minh thì được hỗ trợ mua căn hộ chung cư có diện tích tương ứng với diện tích quy đổi theo giá tái định cư nhưng không quá 200m^2/hộ, phần diện tích căn hộ chung cư chênh lệch được thanh toán bằng tiền; nếu không nhận hỗ trợ bằng căn hộ chung cư thì nhận bằng tiền theo quy định tại tiết 7.1.1 trên.

7.2- Đối với hộ có đất nông nghiệp bị thu hồi một phần, ngoài chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp theo quy định, được nhận thêm phần hỗ trợ giá bằng tiền theo số m^2 căn hộ chung cư được quy đổi theo giá bán tái định cư tương tự như trường hợp bị thu hồi toàn bộ quy định tại mục 7.1 trên."

Do đó U (nay là Thành phố T) đề nghị Tòa án không chấp nhận khởi kiện của ông P.

Người bị kiện - Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

Người bị kiện - Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1339/2022/HC-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Áp dụng: Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố Tụng Hành chính năm 2015; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009; cùng các Điều luật đã viện dẫn;

Xử:

1. Chấp nhận khởi kiện của ông Lê Hồng P:

1.1. Hủy một phần Quyết định số 4100/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về giải quyết khiếu nại của ông Lê Hồng P, bồi thường về giá đất.

1.2. Hủy một phần các quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Thành phố T) bồi thường về giá đất:

Quyết định số 1775/QĐ-UBND-TTr ngày 14 tháng 4 năm 2014;

Quyết định số 1826/QĐ-U ngày 10 tháng 02 năm 2012;

Và Quyết định số 6154/QĐ-UBND-TTr ngày 14 tháng 12 năm 2017 về giải quyết đơn khiếu nại của ông Lê Hồng P.

1.3. Hủy một phần các quyết định của Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Thành phố T) bồi thường về giá đất:

Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2015 về thu hồi bãi bỏ quyết định 2879/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2012, về điều chỉnh địa chỉ giải tỏa tại quyết định số 15455/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2009 và Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2012;

Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2012 về bồi thường hỗ trợ thiệt hại và tái định cư bổ sung đối với ông Lê Hồng P;

Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2012 về điều chỉnh nội dung Điều 1 quyết định số 15455/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2009

Và quyết định số 15455/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2009 về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông Lê Hồng P.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022 người khởi kiện Ủy ban nhân dân thành phố T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện tranh luận: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ủy ban không đưa ra được chứng cứ bồi thường chậm là lỗi ông P. Quyết định thu hồi năm 2002 nhưng mãi đến năm 2009 Hội đồng bồi thường mới bồi thường cho ông P nên xác định việc bồi thường chậm do lỗi của Ủy ban.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện tranh luận: Bản án nhận định cho rằng UBND Thủ Đức bồi thường chậm là lỗi ủy ban là không

đúng. Như hồ sơ đã cung cấp thì Ủy ban phường A có 2 thư mời năm 2009 mời ông P làm việc và mời tiếp xúc hiệp thương ông P cũng không đến, thể hiện việc không hợp tác của ông P. Dự án đô thị mới T là dự án thu hồi đất gần 15.000 hộ dân, phải có sự phối hợp đồng bộ của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của người dân chứ không thể thực hiện di dời trong 03 ngày như sơ thẩm nhận định, Ủy ban đã tiến hành ưu tiên bồi thường của những hộ hợp tác trước. Dự án này không có phương án bồi thường thì theo NĐ 22 thì không phải bồi thường mà là ban hành quyết định hỗ trợ. Căn cứ khoản 2 Điều 50 Nghị định 197/2004, khoản 4 Điều 39 Nghị định 69/2009, khoản 3 Điều 34 Nghị định 47/2014/NĐ-CP, khoản 1 Điều 14 Thông tư 37/2014/TT-BTNMT thì chính sách bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư khu đô thị M thuộc phạm vi điều chỉnh NĐ 22/1998/NĐ-CP chứ không thuộc phạm vi Nghị định số 197/2004/NĐ-CP. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để đưa UBND phường A vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Về nội dung: Ủy ban nhân dân Thành phố T kháng cáo không cung cấp được tài liệu mới chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến tranh luận của các bên đương sự, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay người bị kiện kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 225 Luật tố tụng hành chính xét xử vắng mặt người bị kiện.

[2] Xét tính hợp pháp và tính có căn cứ cua các quyết định hành chính:

[2.1]Về hình thức: các quyết định trên được ban hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về nội dung:

Ngày 10/5/2002, UBND Thành phố H ban hành Quyết định thu hồi đất số 1997/QĐ-UB ngày 10/5/2002 về việc thu hồi và giao 621,4328m^2 đất để thực hiện xây dựng Khu đô thị M.

Ngày 21/11/2002, UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 135/2002/QĐ-UB về việc ban hành quy định về đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong khu quy hoạch xây dựng Khu đô thị M và các khu vực tái định cư tại Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 16/8/2006, UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 135/QĐ-UB ngày 21/11/2002 và quy định kèm theo về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong khu quy hoạch xây dựng Khu đô thị M và các khu vực tái định cư tại Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 21/01/2009, UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND về sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quy định số 123/2006 ngày 16/8/2006 của UBND Thành phố về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong khu quy hoạch xây dựng Khu đô thị M và các khu vực tái định cư tại Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12/11/2009, U ban hành Quyết định số 15455/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông Lê Hồng P.

Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi có Quyết định thu hồi đất số 1997/QĐ-UB ngày 10/5/2002 và Quyết định đền bù hỗ trợ thiệt hại tái định cư số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002. U không ban hành quyết định bồi thường cụ thể nào cho ông P mà ngày 16/8/2006 ban hành Quyết định 123/QĐ-UBND về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 135/QĐ-UB. Thời điểm này Nghị định 22 đã hết hiệu lực vào ngày 23/12/2004 và Nghị định 197 đang có hiệu lực nhưng ngày 21/01/2009 UBND Thành phố H lại ban hành Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND về sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định 123/QĐ-UBND. Đến ngày 12/11/2009, U ban hành Quyết định số 15455/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông Lê Hồng P là bồi thường chậm. (Tức thu hồi đất năm 2002 đến năm 2009 mới ban hành quyết định bồi thường).

[2.2] Xét lỗi bồi thường chậm và giá bồi thường:

Xét trường hợp bồi thường chậm theo quy định U là chủ thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, không chứng minh được lỗi bồi thường chậm thuộc về ông P; tại buổi ghi nhận ý kiến – không tiến hành đối thoại được ngày 06/7/2022 người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của U trình bày dự án này bồi thường kéo dài nhưng không nêu được lỗi của ông P. Do đó áp dụng điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/NĐ-CP cần tính giá trị bồi thường theo hướng có lợi cho người có đất bị thu hồi – ông P.

Điều 9 khoản 2 Nghị định 197/2004/NĐ-CP. Trường hợp thực hiện bồi thường chậm được quy định như sau:

a) Bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá đất tại thời điểm bồi thường do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công bố cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi;

Người bảo vệ quyền lợi của UBND Thành phố T trình bày: Dự án cần áp dụng Nghị định 22/1998/NĐ-CP có quy định về bồi thường, không quy định so

sánh giá đất khi bồi thường chậm. Xét, như Hội đồng xét xử đã phân tích thì NĐ 22 đã hết hiệu lực pháp luật nếu trong thời gian từ khi có quyết định thu hồi đất năm 2002 đến khi NĐ 22 không còn hiệu lực, NĐ 1997 nối tiếp nhau có hiệu lực mà UBND thực hiện các phương án bồi thường hoặc ra QĐ bồi thường cho ông P thì UBND áp dụng NĐ 22 là đúng nhưng trong quá trình này Ủy ban không ban hành QĐ bồi thường cho ông P mà đến năm 2009 mới ban hành quyết định bồi thường là không đúng.

Áp dụng mục VII, Điều 1 khoản 2 Quyết định 06/2009/QĐ-UB của UBND Thành phố H, ban hành quy định về bồi thường trong hỗ trợ trong dự án khu đô thị M, thì đơn giá bồi thường thiệt hại *đất lúa* theo GCN (đất trồng cây hàng năm) *tại thời điểm thu hồi đất năm 2002* (lấy theo Quyết định số 05/QĐ-UB ngày 04/01/1995 của UBND Thành phố H công bố giá đất) là *19.300 đồng/m^2* x hệ số K 7.77 = mức giá bồi thường 150.000 đồng/m^2; Áp dụng điểm a khoản 11 Điều 2 Quyết định số 123/2006/QĐ-UB ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ trong khu đô thị M thì *đối với đất ruộng lúa đã đầu tư cải tạo bồi đắp thành vườn – tính là đất trồng cây lâu năm, được cộng thêm 50.000 đồng/m^2 bằng 200.000 đồng/m^2*. So sánh *giá đất tại thời điểm bồi thường* (Quyết định số 15455/QĐ-UBND ngày 12/11/2009 chi trả tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư cho ông P), thì giá đất bồi thường (sẽ lấy theo quyết định theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 20/12/2008 của UBNDTP, có hiệu lực ngày 01/01/2009, về công bố giá đất hàng năm cùng loại – đất trồng cây hàng năm) thuộc khu vực 1 (Quận B), vị trí 3 (hẻm) là *97.000 đồng/m^2 chưa bao gồm hệ số K*. Mặt khác Sở T1 có khảo sát, tư vấn giá theo giá thị trường khu đất vào tháng 12 năm 2009 bằng 1.706.667 đồng/m^2 đã bao gồm hệ số K.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng P hủy các quyết định về giá đất và quyết định khiếu nại là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quan điểm đại diện Viện kiểm sát cấp cao, bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên UBND Thành phố T phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện Ủy ban nhân dân thành phố T;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 30, Điều 32 Luật tố tụng Hành chính 2015;

Áp dụng: Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố Tụng Hành chính năm 2015; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý

và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009; cùng các Điều luật đã viện dẫn;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận khởi kiện của ông Lê Hồng P:

1.1. Hủy một phần Quyết định số 4100/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về giải quyết khiếu nại của ông Lê Hồng P, bồi thường về giá đất.

1.2. Hủy một phần các quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Thành phố T) bồi thường về giá đất:

Quyết định số 1775/QĐ-UBND-TTr ngày 14 tháng 4 năm 2014;

Quyết định số 1826/QĐ-U ngày 10 tháng 02 năm 2012;

Và Quyết định số 6154/QĐ-UBND-TTr ngày 14 tháng 12 năm 2017 về giải quyết đơn khiếu nại của ông Lê Hồng P.

1.3. Hủy một phần các quyết định của Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Thành phố T) bồi thường về giá đất:

Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2015 về thu hồi bãi bỏ quyết định 2879/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2012, về điều chỉnh địa chỉ giải tỏa tại quyết định số 15455/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2009 và Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2012;

Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2012 về bồi thường hỗ trợ thiệt hại và tái định cư bổ sung đối với ông Lê Hồng P;

Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2012 về điều chỉnh nội dung Điều 1 quyết định số 15455/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2009

Và quyết định số 15455/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2009 về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông Lê Hồng P.

2. Buộc UBND thành phố T thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

3. Án phí hành chính

- Về án phí sơ thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H nộp 200.000 đồng. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T nộp 200.000 đồng. Ủy ban nhân dân Thành phố T nộp 200.000 đồng.

Hoàn trả tạm ứng án phí 200.000 đồng cho ông Lê Hồng P theo phiếu thu số AG/2010/08500 ngày 05.5.2015 của Cục Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về án phí hành chính phúc thẩm: UBND Thành phố T phải chịu 300.000 đồng án phí được khấu trừ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003311 ngày 25/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC TP Hồ Chí Minh;
- VKSND TP Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP Hồ Chí Minh;
- Đương sự
- Lưu VP (MTTT)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Duyên